

ADJECTIVE & ADVERB

Adjective <i>Tính từ</i> (từ dùng để tả người, con vật, đồ vật)	Adverb <i>Trạng từ</i> (từ dùng để nói hành động diễn ra như thế nào)
<i>bad</i> tệ, dở, không tốt Ex: My picture is bad	<i>badly</i> tệ, dở, không tốt Ex: She dances badly
<i>quick</i> <i>nhanh</i> Ex: The rabbit is quick	<i>quickly</i> <i>nhanh</i> Ex: You run quickly
<i>slow</i> <i>chậm</i> Ex: The turtle is slow	<i>slowly</i> <i>chậm</i> Ex: He writes slowly
<i>careful</i> <i>cẩn thận</i> Ex: She is a careful girl	<i>carefully</i> <i>cẩn thận</i> Ex: She climbs carefully
<i>good</i> <i>tốt</i> Ex: He is a good boy	<i>well</i> <i>tốt</i> Ex: He swims well
***Note: <ul style="list-style-type: none">• Adjective đứng sau “to be” hoặc trước danh từ.• Adverb thường đứng sau động từ.	

GRAMMAR

Structure	<p>1. It is a place where you can + động từ (Đó là nơi mà bạn có thể làm việc gì đó)</p> <p>2. Địa điểm + is a place where you can + động từ (Công viên/hồ nước/..... là nơi bạn có thể làm việc gì đó)</p>
Example	<p>1. It is a place where you can skate → Đó là nơi mà bạn có thể trượt patin</p> <p>2. A swimming pool is a place where you can swim → Hồ bơi là nơi bạn có thể bơi</p>

1. Listen and write your answer

1.1



1.2



1.3



2. Complete the sentences with the correct word from the box

quickly - slowly - carefully - well - badly - carefully

1. The rabbit runs _____.

2. The turtle walks _____.

3. She writes _____. Her notebook is very neat (gọn gàng).

4. He swims _____. He is a good swimmer.

5. She dances _____. She needs more practice.

6. The boy climbs _____. He is very safe.